Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 35

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 7 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số	*Ngày*
02/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 3 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 4 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 100 tỷ đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 100 tỷ đồng Việt Nam).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đang quản lý hai quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF). Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Camellia và Công ty Cổ phần Bkav.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp.

Công ty có Trụ sở chính đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Ông Vũ Hiền được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 29-2/2017 ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Bà Nguyễn Hồ Nga	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Vũ Hiền, chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 78/2021/UQ ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề Ngày 12 tháng 8 năm 2021 .

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102703178 - C.T.T.N.H.H. - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61607705/22642603-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0303... C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
	TÀI SẢN			
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**78.710.596.128**	**90.286.910.406**
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	**5**	**2.302.311.024**	**7.040.439.445**
111	1. Tiền		546.435.888	224.824.302
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.755.875.136	6.815.615.143
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**6**	**70.446.137.559**	**77.665.575.477**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		70.471.717.559	81.359.561.877
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(25.580.000)	(3.693.986.400)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**5.851.520.024**	**5.151.773.434**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**7**	2.073.300.000	3.178.000.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	**8**	660.213.680	684.404.392
135	3. Các khoản phải thu khác	**9**	3.118.006.344	1.289.369.042
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**110.627.521**	**429.122.050**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		81.922.969	314.885.715
154	2. Thuế và các khoản có thể thu hồi từ Nhà nước		-	114.236.335
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		28.704.552	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**42.699.780.703**	**24.705.739.039**
250	**I. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**42.600.000.000**	***24.600.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.000.000.000	20.000.000.000
253	2. Đầu tư dài hạn khác		22.600.000.000	4.600.000.000
260	**II. Tài sản dài hạn khác**		**99.780.703**	***105.739.039***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		23.083.578	29.041.914
268	2. Tài sản dài hạn khác	**11**	76.697.125	76.697.125
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**121.410.376.831**	**114.992.649.445**
	NGUỒN VỐN			
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.661.199.711**	**2.701.519.589**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.661.199.711**	**2.701.519.589**
312	1. Phải trả người bán		511.024.406	70.498.774
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**12**	615.767.143	207.924.415
316	3. Chi phí phải trả		66.000.000	176.000.000
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**13**	164.658.162	120.846.400
328	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		303.750.000	2.126.250.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**14**	**119.749.177.120**	**112.291.129.856**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		1.574.926.795	1.574.926.795
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.574.926.795	1.574.926.795
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.599.323.530	9.141.276.266
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**121.410.376.831**	**114.992.649.445**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính:VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
6	**1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ**	**15**	**40.605.560.000**	**40.815.410.000**
	Trong đó:			
7	*1.1. Chứng khoán giao dịch*		*27.233.560.000*	*27.443.410.000*
13	*1.2. Chứng khoán chờ giao dịch*		*13.372.000.000*	*13.372.000.000*
20	**2. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ**		**6.500.000.000**	**22.820.000.000**
30	**3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**	**16**	**42.364.390**	**105.879.871**
31	*3.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước*		*42.364.390*	*105.879.871*
32	*3.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*		-	-
40	**4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**	**17**	**533.753.210.000**	**509.885.086.934**
41	*4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước*		*533.753.210.000*	*509.885.086.934*
42	*4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài*		-	-
50	**5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**	**18**	**13.216.055.000**	**-**
51	**6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**	**19**	**394.255.395**	**454.255.136**

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt

M.S.D.N: 0102703178 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A B02a-CTQ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính:VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
1	**1. Doanh thu**		**5.383.753.980**	**3.095.478.864**
2	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**		**-**	**-**
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	**20**	**5.383.753.980**	**3.095.478.864**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	**21**	**4.961.896.810**	**2.405.476.453**
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**		**421.857.170**	**690.002.411**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22**	**6.875.859.262**	**2.210.173.362**
22	**7. Chi phí hoạt động tài chính**	**23**	**(1.961.950.644)**	**3.247.780.539**
25	**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**1.524.524.479**	**1.160.422.934**
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.735.142.597**	**(1.508.027.700)**
31	**10. Thu nhập khác**		**-**	**-**
32	**11. Chi phí khác**		**-**	**-**
40	**12. Lợi nhuận khác**		**-**	**-**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.735.142.597**	**(1.508.027.700)**
51	**14. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**12**	**277.095.333**	**-**
52	**15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**-**	**-**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**7.458.047.264**	**(1.508.027.700)**

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính:VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**7.735.142.597**	**(1.508.027.700)**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**(7.199.105.762)**	**(424.133.328)**
3	- Các khoản hoàn nhập/(chi phí dự phòng)		(3.668.406.400)	346.438.020
5	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.530.699.362)	(770.571.348)
8	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**536.036.835**	**(1.932.161.028)**
9	- Giảm các khoản phải thu		1.150.793.863	2.193.814.520
10	- Giảm hàng tồn kho (chứng khoán kinh doanh)		10.887.844.318	-
11	- Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.317.415.211)	(6.281.562)
12	- Giảm chi phí trả trước		238.921.082	17.632.874
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.496.180.887**	**273.004.804**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.000.000.000)	-
27	2. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		1.765.690.692	770.571.348
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(16.234.309.308)**	**770.571.348**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**-**	**-**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính:VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(4.738.128.421)**	**1.043.576.152**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**5**	**7.040.439.445**	**10.323.730.265**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**-**	**-**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**2.302.311.024**	**11.367.306.417**

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt

M.S.D.N: 0102703178 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính:VND

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số dư đầu kỳ*		*Số tăng/giảm*				*Số dư cuối kỳ*	
				Kỳ trước		*Kỳ này*			
		Ngày 1 tháng 1 năm 2020	*Ngày 1 tháng 1 năm 2021*	*Tăng (Trình bày lại)*	*Giảm (Trình bày lại)*	*Tăng*	*Giảm*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	14	1.600.135.105	1.574.926.795	-	-	-	-	1.600.135.105	1.574.926.795
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	14	1.600.135.105	1.574.926.795	-	-	-	-	1.600.135.105	1.574.926.795
4. Lợi nhuận chưa phân phối	14	9.085.120.406	9.141.276.266	(934.425.645)	63.696.607	7.458.047.264	-	8.086.998.154	16.599.323.530
		112.285.390.616	**112.291.129.856**	**(934.425.645)**	**63.696.607**	**7.458.047.264**	**-**	**111.287.268.364**	**119.749.177.120**

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt

M.S.D.N: 0102703178 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 7 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số	*Ngày*
02/GPĐC-UBCK	Ngày 8 tháng 3 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 4 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 100 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đang quản lý hai quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (VNDBF). Bên cạnh đó, Công ty hiện đang cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Camellia và Công ty Cổ phần Bkav.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có Trụ sở chính đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 22 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty TNHH IVND	Tầng 15, Tòa nhà VCCI, Số 9 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2019	Cổng thông tin; Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Giáo dục và dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.	20 tỷ đồng	100%	100%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn, chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác*

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty.

4.8 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thưởng hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Lợi ích nhân viên

4.9.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.9.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.9.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.10 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính:VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền	**546.435.888**	**224.824.302**
Tiền gửi không kỳ hạn	546.435.888	224.824.302
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành*	*113.193.629*	*71.078.426*
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội*	-	*6.088*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*	*433.242.259*	*153.739.788*
Các khoản tương đương tiền	**1.755.875.136**	**6.815.615.143**
- *Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect*	*1.155.875.136*	*6.815.615.143*
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành*	*600.000.000*	-
	2.302.311.024	**7.040.439.445**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i)	70.471.717.559	80.359.561.877
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán (ii)	(25.580.000)	(3.693.986.400)
	70.446.137.559	**77.665.575.477**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị*
Đầu tư ngắn hạn	**4.080.556**	**70.471.717.559**	**4.264.741**	**80.359.561.877**
Cổ phiếu niêm yết	**2.723.356**	**43.037.688.135**	**2.744.341**	**36.458.841.732**
- *Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện*	*2.589.341*	*33.060.341.600*	*2.589.341*	*33.060.341.600*
- *Công ty Cổ phần Thế giới di động*	*36.000*	*5.229.223.503*	-	-
- *Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa*	*25.000*	*1.426.680.000*	-	-
- *Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh*	*20.000*	*1.188.900.000*	-	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long*	*30.000*	*1.179.000.000*	-	-
- *Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương*	*20.000*	*709.000.000*	-	-
- *Công ty Cổ phần FPT*	*3.015*	*244.543.032*	-	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội*	-	-	*75.000*	*1.342.500.000*
- *Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền*	-	-	*70.000*	*1.190.000.000*
- *Công ty Cổ phần Vinhomes*	-	-	*10.000*	*866.000.132*
Cổ phiếu chưa niêm yết	**1.337.200**	**25.406.800.000**	**1.337.200**	**25.406.800.000**
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A*	*1.337.200*	*25.406.800.000*	*1.337.200*	*25.406.800.000*
Trái phiếu chưa niêm yết	**20.000**	**2.027.229.424**	**183.200**	**18.493.920.145**
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô*	-	-	*163.200*	*16.461.020.145*
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ và Địa ốc Đất Xanh*	*20.000*	*2.027.229.424*	*20.000*	*2.032.900.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**-**	**(25.580.000)**	**-**	**(3.693.986.400)**
	4.080.556	**70.446.137.559**	**4.264.741**	**76.665.575.477**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm: (tiếp theo)

Trong đó các cổ phiếu bị giảm giá:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị*
Cổ phiếu niêm yết	**95.000**	**4.503.580.000**	**75.000**	**1.342.500.000**
- *Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa*	*25.000*	*1.426.680.000*	-	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long*	*30.000*	*1.179.000.000*	-	-
- *Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh*	*20.000*	*1.188.900.000*	-	-
- *Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương*	*20.000*	*709.000.000*	-	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội*	-	-	*75.000*	*1.342.500.000*
Cổ phiếu chưa niêm yết	**-**	**-**	**1.337.200**	**25.406.800.000**
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A*	-	-	*1.337.200*	*25.406.800.000*

(ii) Biến động dự phòng trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Số đầu kỳ	**3.693.986.400**	**132.822.780**
Trích lập trong kỳ	403.447.360	7.304.061.291
Hoàn nhập trong kỳ	(4.071.853.760)	(3.742.897.671)
Số cuối kỳ	**25.580.000**	**3.693.986.400**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán	2.073.300.000	3.178.000.000
	2.073.300.000	**3.178.000.000**

8. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (i)	357.636.792	454.255.136
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (ii)	302.576.888	230.149.256
	660.213.680	**684.404.392**

(i) Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho Công ty, Công ty được hưởng phí quản lý lần lượt là là 1%/năm và 1,5%/năm trên giá trị tài sản ròng đối với Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT và Công ty Cổ phần Camellia. Ngoài ra, Công ty được hưởng phí thưởng khi danh mục vượt ngưỡng lợi nhuận kỳ vọng quy định cụ thể trong hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.

(ii) Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi Công ty, Công ty sẽ được hưởng phí quản lý. Theo đó, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Chủ động VND cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính là 1,5%/năm trên giá trị tài sản ròng của quỹ và phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND là 0,85%/năm trên giá trị tài sản ròng của quỹ, được tính vào mỗi kỳ định giá và thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu từ cổ tức	2.804.341.000	215.000.000
Phải thu từ trái tức	5.041.096	979.330.686
Phải thu lãi tiền gửi	149.957.260	14.038.356
Các khoản phải thu khác (*)	158.666.988	81.000.000
	3.118.006.344	**1.289.369.042**

(*) Đây là khoản phải thu phí giao dịch mua bán chứng chỉ quỹ, phí giao dịch quỹ mở, khoản thù lao cho Ban đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND mà Công ty trả hộ.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ đầu tư	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
		Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị*
Đầu tư vào công ty con		**2.000.000**	**20.000.000.000**	**2.000.000**	**20.000.000.000**
- Công ty TNHH IVND	100%	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		**450.000**	**22.600.000.000**	**450.000**	**4.600.000.000**
- Cổ phiếu không niêm yết: Công ty Cổ phần Giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	15%	450.000	4.600.000.000	450.000	4.600.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		-	18.000.000.000	-	-
		2.450.000	**42.600.000.000**	**2.450.000**	**24.600.000.000**

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đặt cọc thuê văn phòng	66.697.125	66.697.125
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
	76.697.125	**76.697.125**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu kỳ	*Số phải nộp*	*Số đã nộp/bù trừ*	*Số dư cuối kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	277.095.333	(114.236.335)	162.858.998
Thuế thu nhập cá nhân	207.924.415	567.271.375	(322.287.645)	452.908.145
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	207.924.415	**847.366.708**	**(439.523.980)**	**615.767.143**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Kinh phí Công đoàn	125.595.446	109.475.446
Phải trả, phải nộp khác	39.062.716	11.370.954
	164.658.162	**120.846.400**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	100.000.000.000	1.600.135.105	1.600.135.105	9.085.120.406	112.285.390.616
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.739.240	5.739.240
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(25.208.310)	(25.208.310)	50.416.620	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**100.000.000.000**	**1.574.926.795**	**1.574.926.795**	**9.141.276.266**	**112.291.129.856**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	100.000.000.000	1.574.926.795	1.574.926.795	9.141.276.266	112.291.129.856
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.458.047.264	7.458.047.264
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	**100.000.000.000**	**1.574.926.795**	**1.574.926.795**	**16.599.323.530**	**119.749.177.120**

15. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Số lượng	*Giá trị theo mệnh giá*	*Số lượng*	*Giá trị theo mệnh giá*
Chứng khoán giao dịch	2.723.356	27.233.560.000	2.744.341	27.443.410.000
Chứng khoán chờ giao dịch	1.337.200	13.372.000.000	1.337.200	13.372.000.000
	4.060.556	**40.605.560.000**	**4.081.541**	**40.815.410.000**

16. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Số dư đầu năm	105.879.871	83.606.116.682
Số tăng trong năm	53.773	246.751.149.371
Số giảm trong năm	(63.569.254)	(330.251.386.182)
Số dư cuối năm	**42.364.390**	**105.879.871**

Trong đó:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện PTI		
Số dư đầu năm	-	8.564.166.882
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	(8.564.166.882)
Số dư cuối năm	**-**	**-**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
Số dư đầu năm	-	75.041.949.800
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	(75.041.949.800)
Số dư cuối năm	**-**	**-**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty Cổ phần Camellia		
Số dư đầu năm	105.879.871	-
Số tăng trong năm	53.773	246.751.149.371
Số giảm trong năm	(63.569.254)	(246.645.269.500)
Số dư cuối năm	**42.364.390**	**105.879.871**

17. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	**533.753.210.000**	**509.885.086.934**
- **Cổ phiếu niêm yết**	**290.753.210.000**	**266.885.014.670**
Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:	-	-
- **Cổ phiếu chưa niêm yết**	**243.000.000.000**	**243.000.072.264**
Trong đó, các mã cổ phiếu bị giảm giá:	-	-
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-
	533.753.210.000	**509.885.086.934**

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu cổ tức	13.216.055.000	-
	13.216.055.000	-

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	357.636.792	454.255.136
Phải trả phí lưu ký	36.618.603	-
	394.255.395	**454.255.136**

20. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư	3.794.742.965	2.246.702.899
Doanh thu từ phí quản lý quỹ mở	1.243.913.329	799.843.042
Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	345.097.686	48.932.923
	5.383.753.980	**3.095.478.864**

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí nhân viên	3.252.747.446	2.308.168.085
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	1.709.149.364	97.308.368
	4.961.896.810	**2.405.476.453**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.345.159.900	1.439.602.014
Cổ tức được nhận	2.648.241.000	542.231.506
Lãi trái phiếu	716.694.210	120.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	165.764.152	108.339.842
	6.875.859.262	**2.210.173.362**

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.404.373.497	2.706.017.543
(Hoàn nhập)/trích lậpdự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(3.668.406.400)	346.438.020
Phí giao dịch chứng khoán	296.596.777	188.152.993
Chi phí tài chính khác	5.485.482	7.171.983
	(1.961.950.644)	**3.247.780.539**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí nhân viên	1.088.389.599	765.361.290
Chi phí thuê văn phòng	189.976.050	191.266.011
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.712.362	1.893.816
Thuế, phí và lệ phí	22.318.022	16.462.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	215.128.446	185.439.599
	1.524.524.479	**1.160.422.934**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	277.095.333	-
TỔNG CỘNG	**277.095.333**	**-**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**7.735.142.597**	**(1.508.027.700)**
Các khoản điều chỉnh giảm	6.349.665.932	120.000.000
- *Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức*	*2.648.241.000*	*120.000.000*
- *Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang*	*3.701.424.932*	-
Thu nhập (lỗ) chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**1.385.476.665**	**(1.628.027.700)**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**277.095.333**	**-**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(114.236.335)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN còn phải nộp/(có thể thu hồi) cuối kỳ	**162.858.998**	**-**

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 3.701.424.932 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.701.424.932 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2021*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2021*
2018	2023	492.704.153	492.704.153	-	-
2019	2024	405.119.019	405.119.019	-	-
2020	2025	2.803.601.760	2.803.601.760	-	-
TỔNG CỘNG		**3.701.424.932**	**3.701.424.932**	**-**	**-**

(*) Lỗ tính thuế theo Tờ khai Quyết toán Thuế TNDN.

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo này, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết mà Công ty đang nắm giữ là 145.802.441.500 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 20% của chỉ số chứng khoán niêm yết có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	*Đã quá hạn và chưa bị giảm giá*	*Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng (*)*	*Tổng cộng*
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.302.311.024	-	-	2.302.311.024
Các khoản đầu tư ngắn hạn	65.968.137.559	-	4.503.580.000	70.471.717.559
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.851.520.024	-	-	5.851.520.024
Chi phí trả trước	81.922.969	-	-	81.922.969
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	42.600.000.000	-	-	42.600.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	23.083.578	-	-	23.083.578
Tài sản dài hạn khác	76.697.125	-	-	76.697.125
Tổng cộng	**116.903.672.279**	**-**	**4.503.580.000**	**121.407.252.279**

(*) Số dư gốc không bao gồm dự phòng rủi ro

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Không kỳ hạn	*Đến 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.302.311.024	-	-	-	2.302.311.024
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	70.446.137.559	-	70.446.137.559
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	2.073.300.000	-	-	2.073.300.000
Các khoản phải thu khác	158.666.988	5.041.096	149.957.260	2.804.341.000	3.118.006.344
Tài sản ngắn hạn khác	-	110.627.521	-	-	110.627.521
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	42.600.000.000	-	-	-	42.600.000.000
Tài sản dài hạn khác	33.083.578	-	-	66.697.125	99.780.703
Tổng tài sản	**45.094.061.590**	**2.188.968.617**	**70.596.094.819**	**2.871.038.125**	**120.750.163.151**
Nợ phải trả					
Phải trả người bán	511.024.406	-	-	-	511.024.406
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	615.767.143	-	-	-	615.767.143
Chi phí phải trả	-	66.000.000	-	-	66.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	164.658.162	-	-	-	164.658.162
Tổng nợ phải trả	**1.291.449.711**	**66.000.000**	**-**	**-**	**1.357.449.711**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**43.802.611.879**	**2.122.968.617**	**70.596.094.819**	**2.871.038.125**	**119.392.713.440**

26.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Vốn góp	100.000.000.000	100.000.000.000
		Tiền gửi giao dịch chứng khoán	1.155.875.136	-
		Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	357.636.792	454.255.136
		Dự thu lãi tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	14.038.356
		Phí bổ sung phải trả đại lý phân phối VNDIRECT	59.774.406	42.410.812
		Phải trả phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ cho đại lý phân phối	32.941.862	-
		Danh mục đầu tư ủy thác	290.753.210.000	266.885.086.934
Quỹ Đầu tư Chủ động VND	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở	183.346.122	83.254.480
		Thù lao Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ	45.000.000	-
		Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	65.270.061	-
		Phải thu phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	77.468.822	-
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND	Quỹ được quản lý	Phải thu phí quản lý Quỹ mở	47.221.192	66.461.953
		Thù lao Ban đại diện Quỹ IPAAM trả hộ	36.000.000	-
		Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	6.739.514	-
		Phải thu phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	198.166	-
Công ty TNHH IVND	Công ty con	Góp vốn	20.000.000.000	20.000.000.000

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ	Vốn góp thêm trong kỳ	-	-
		Phí quản lý danh mục đầu tư	1.942.242.965	2.246.702.899
		Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	2.336.107	9.319.691
		Phí giao dịch và phí lưu ký	303.290.635	195.324.976
		Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDAF	267.835.875	27.103.301
		Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDBF	22.827.390	-
Quỹ Đầu tư Chủ động VND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở	879.682.422	413.799.429
		Phí giao dịch quỹ mở	325.815.214	48.932.923
		Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	99.862.230	65.042.439
		Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	138.572.165	-
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ mở	364.230.907	386.043.613
		Phí giao dịch quỹ mở	19.282.472	-
		Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	97.944.984	44.636.260
		Phí phát hành/mua lại CCQ trả hộ cho đại lý phân phối	584.387	-
Công ty TNHH IVND	Công ty con	Góp vốn	-	-

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Ban Điều hành

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác	614.000.000	500.000.000
Tổng cộng	**614.000.000**	**500.000.000**

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau :

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đến 1 năm	344.771.350	344.771.350
Từ 1 đến 5 năm	15.877.628	203.728.525
Tổng cộng	**360.648.978**	**548.499.875**

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

29. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	Giá trị
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	2
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	167.504.335.600
Số lượng quỹ lập trong kỳ	-
Số lượng quỹ đóng trong kỳ	-
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	1.243.913.329
Phí phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở (2)	-
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng còn hiệu lực đầu kỳ	2
Số hợp đồng ký trong kỳ	2
Số hợp đồng thanh lý trong kỳ	1
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	3
Phí quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (3)	3.794.742.965
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý (1)+(2)+(3)	**5.038.656.294**

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	35,17%	21,48%
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	64,83%	78,52%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản *(Nợ phải trả/ Tổng tài sản)*	%	1,37%	2,35%
Khả năng thanh toán hiện hành *(Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn)*	Lần	47,38	33,42
Khả năng thanh toán nhanh *(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn*	Lần	47,38	33,42
Khả năng thanh toán bằng tiền *(Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn)*	Lần	1,39	2,61
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	138,53%	0,07%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn *(Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản)*	%	6,14%	0,00%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu *(Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu)*	%	6,23%	0,01%

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Người lập biểu

Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt

M.S.D.N: 0102703178 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021